

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.550.350.408.454	1.122.235.320.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295.369.686.097	280.812.638.355
1. Tiền	111	V-1	22.486.667.132	96.612.638.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		272.883.018.965	184.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2	134.298.370.409	12.447.190.322
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.298.370.409	12.447.190.322
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.087.741.243.333	782.549.020.965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	370.514.575.240	463.327.450.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.951.003.230	150.177.858.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		155.295.729.915	10.130.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	424.600.795.647	159.236.472.901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(620.860.699)	(322.761.173)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32.063.514.604	44.539.078.308
1. Hàng tồn kho	141	V-5	32.063.514.604	44.539.078.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		877.594.011	1.887.392.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-9	195.738.698	1.760.114.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		584.921.513	50.213.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V-12	96.933.800	77.065.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.438.155.977.958	3.938.057.937.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		758.504.802.786	857.894.057.980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V-4	758.504.802.786	857.894.057.980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.377.795.646	32.924.640.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-7	28.128.587.762	32.843.147.117
- Nguyên giá	222		50.033.906.610	51.358.998.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.905.318.848)	(18.515.851.230)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V-8	249.207.884	81.493.147
- Nguyên giá	228		842.627.888	656.459.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(593.420.004)	(574.966.741)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.814.248.260.646	1.435.094.037.096
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V-6	1.814.248.260.646	1.435.094.037.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V-2	1.833.764.570.230	1.609.091.199.746
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.523.831.354.528	1.304.157.984.044
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		301.677.049.400	301.677.049.400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.873.833.698)	(2.873.833.698)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.548.650	3.054.002.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	3.260.548.650	3.054.002.117
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.988.506.386.412	5.060.293.257.932
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.616.627.456.944	3.386.178.938.274
I. Nợ ngắn hạn	310		1.091.667.258.180	621.087.937.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-11	282.266.132.326	129.111.140.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.446.213.714	54.950.455.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	28.059.932.395	25.360.194.288
4. Phải trả người lao động	314		11.522.332.641	6.469.450.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	21.787.567.658	83.425.640.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V-15	38.181.817	22.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	422.189.691.401	206.684.252.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-10	264.055.991.178	106.730.355.042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.236.409.016	8.333.721.059
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.524.960.198.764	2.765.091.001.122
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V-15	283.659.965	306.387.237
7. Phải trả dài hạn khác	337	V-14	1.308.925.690.123	1.241.470.765.726
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V-10	1.215.750.848.676	1.523.313.848.159
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.371.878.929.468	1.674.114.319.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16	2.371.878.929.468	1.674.114.319.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.840.926.959	70.238.348.433
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.456.473.161	70.472.273.161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460.352.175.382	249.356.368.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.174.800.400	89.671.245.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		401.177.374.982	159.685.122.673
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		5.988.506.386.412	5.060.293.257.932

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

Hoàng Hà Phương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI-1	638.837.419.287	426.334.560.547	2.264.816.008.805	822.047.034.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI-2	2.169.522.890	4.718.222.727	174.340.359.461	10.002.763.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		636.667.896.397	421.616.337.820	2.090.475.649.344	812.044.271.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-3	479.666.020.210	327.828.553.274	1.568.637.805.667	679.265.937.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		157.001.876.187	93.787.784.546	521.837.843.677	132.778.333.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-4	33.181.001.795	74.647.067.654	128.429.496.562	96.437.097.109
7. Chi phí tài chính	22	VI-5	7.040.498.490	10.455.674.968	60.989.919.248	24.517.212.469
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.040.498.490	10.240.528.670	47.576.819.248	24.302.066.171
8. Chi phí bán hàng	25		10.524.665.377	-	35.693.063.649	782.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.866.911.371	5.664.936.089	80.222.249.398	25.693.475.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		148.750.802.744	152.314.241.143	473.362.107.944	179.003.959.992
11. Thu nhập khác	31		1.526.109.632	668.050.940	5.566.507.181	3.400.511.759
12. Chi phí khác	32		676.181.839	345.747.650	1.639.739.174	2.280.630.671
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		849.927.793	322.303.290	3.926.768.007	1.119.881.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		149.600.730.537	152.636.544.433	477.288.875.951	180.123.841.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-6	27.040.669.817	20.294.114.754	76.111.500.969	20.438.718.407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		122.560.060.720	132.342.429.679	401.177.374.982	159.685.122.673

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.221.411.545.211	586.864.926.209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.579.078.952.000)	(561.316.396.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.677.167.455)	(27.285.300.612)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(47.576.819.248)	(24.302.066.171)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(70.897.611.503)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		270.539.975.137	1.007.171.601.008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.550.720.349)	(332.013.488.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		680.170.249.793	649.119.275.321
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(491.914.194.058)	(452.414.561.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.270.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(838.965.964.435)	(17.730.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		568.571.165.453	7.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(219.653.370.484)	(866.537.268.146)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151.869.843.559	43.832.489.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(830.090.249.965)	(1.285.249.340.311)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		478.899.408.526	270.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		491.666.606.554	1.204.018.926.680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(641.903.969.901)	(668.881.870.728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(164.184.997.265)	(8.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		164.477.047.914	805.128.895.952
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.557.047.742	168.998.830.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		280.812.638.355	111.813.807.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		295.369.686.097	280.812.638.355

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh



Hoàng Hà Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Tầng 4, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn
Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm.

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ, xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Xây lắp
8	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư bệnh viện
9	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo

- Danh sách các Công ty con sở hữu gián tiếp:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	60.8	60.8	Dịch vụ thu phí

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết:

+ Nghị quyết số 08A/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH T'Hospital để quản lý đầu tư và khai thác các dự án đầu tư bệnh viện theo hình thức liên doanh, liên kết với các bệnh viện công lập.

+ Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 05 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu do Công ty Cổ phần Tasco là chủ sở hữu để đầu tư kinh doanh lĩnh vực tư vấn và đào tạo.

+ Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2016 về việc góp vốn tại Công ty TNHH Thu phí tự động VETC với tỷ lệ góp vốn của Công ty là 20%, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần VETC là 80%. Theo đó, tỷ lệ góp vốn gián tiếp của Công ty vào Công ty TNHH Thu phí tự động VETC là 60,8%.

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4	Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	35,4	35,4	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Xây lắp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc, giá gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Cuối niên độ kế toán, nếu một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, thì được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

- Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

- Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì vào cuối kỳ kế toán năm, được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người đi thuê. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại, tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được trình bày trên báo cáo tài chính là số lãi của doanh nghiệp bao gồm cả lãi từ đầu tư vào các công ty con sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	270.091.506	3.801.793.686
Tiền gửi ngân hàng	22.216.575.626	92.810.844.669
Cộng	22.486.667.132	96.612.638.355
2. Các khoản đầu tư tài chính – Chi tiết phụ lục 01		
3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	370.514.575.240	463.327.450.391
Cộng	370.514.575.240	463.327.450.391

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	66.059.575.111	-	96.625.501.612	-
Các khoản chi hộ	271.966.356.873	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	524.300.000	-
Phải thu khác	86.574.863.663	-	62.086.671.289	-
Cộng	424.600.795.647	-	159.236.472.901	-
b. Dài hạn				
Phải thu khác	758.504.802.786	-	857.894.057.980	-
Cộng	758.504.802.786	-	857.894.057.980	-

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.063.514.604	-	44.539.078.308	-
Cộng	32.063.514.604	-	44.539.078.308	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án KĐT Pháp Vân (South Building)	89.965.822.877		41.066.942.454	
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tư đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT	961.756.394.942		485.621.440.463	
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence)	235.949.683.580		46.519.595.952	
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa (dự án hoàn vốn dự án BT Lê Đức Thọ)	184.626.798.292		537.531.449.597	
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	266.895.933.254		269.344.202.690	
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội (dự án hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ)	2.538.487.409		1.651.529.289	
- Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)	58.379.860.986		47.286.433.472	
- Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội)	538.856.986		387.654.233	
- Dự án Đơn vị ở 1 - KĐT Mỹ Đình Nam Từ Liêm (dự án hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ)	4.360.782.799		492.030.682	
- Dự án Xây dựng cầu (dự án tài trợ chương trình nhện cầu yêu thương)	2.679.005.509		-	
- Các dự án khác	6.556.634.012		5.192.758.264	
Cộng	1.814.248.260.646		1.435.094.037.096	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết phụ lục 02**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình – Chi tiết phụ lục 03**

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	195.738.698	1.234.376.201
- Chi phí khác	-	525.738.548
Cộng	195.738.698	1.760.114.749

9. Chi phí trả trước (Tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	705.744.742	499.198.209
- Chi phí khác	2.554.803.908	2.554.803.908
Cộng	3.260.548.650	3.054.002.117

10. Vay và nợ thuê tài chính – Chi tiết phụ lục 04**❖ Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:**

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 19/09/2016, mức dư nợ tối đa là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/07/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội:

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 29/8/2016, mức dư nợ tối đa là 220.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/7/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh

toán các khoản chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty Cổ phần Tasco và Công ty Cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

❖ **Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

○ **Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử

dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

○ **Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<u>282.266.132.326</u>	<u>282.266.132.326</u>	<u>129.111.140.879</u>	<u>129.111.140.879</u>
Cộng	<u>282.266.132.326</u>	<u>282.266.132.326</u>	<u>129.111.140.879</u>	<u>129.111.140.879</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Cuối kỳ	
	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	3.805.737.290	36.716.739.396	40.522.476.686	-
- Thuế TNDN phải nộp	21.493.631.289	78.728.741.898	72.384.316.091	27.838.057.096
- Thuế thu nhập cá nhân	60.825.709	12.214.690.296	12.059.009.128	216.506.877
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	111.383.621.205	111.383.621.205	-
- Các loại thuế khác	-	9.368.422	4.000.000	5.368.422
Cộng	<u>25.360.194.288</u>	<u>239.053.161.217</u>	<u>236.353.423.110</u>	<u>28.059.932.395</u>
b. Phải thu				
- Thuế GTGT nộp thừa	77.065.000	-	19.868.800	96.933.800
Cộng	<u>77.065.000</u>	<u>-</u>	<u>19.868.800</u>	<u>96.933.800</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	13.310.749.578	13.402.403.212
- Trích trước giá vốn - DA Khu Nhà ở sinh thái Xuân Phương	-	31.954.251.322
- Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	7.080.024.348	12.673.250.000
- Chi phí phải trả khác	1.396.793.732	25.395.735.577
Cộng	21.787.567.658	83.425.640.111
14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	36.839.745	58.354.669
- Bảo hiểm xã hội	157.825.460	94.723.200
- Bảo hiểm y tế	27.316.000	16.260.220
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.140.420	7.286.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.054.031.620	3.911.492.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.901.538.156	202.596.135.150
Cộng	422.189.691.401	206.684.252.439
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.308.925.690.123	1.241.470.765.726
Cộng	1.308.925.690.123	1.241.470.765.726
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	38.181.817	22.727.272
Cộng	38.181.817	22.727.272
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	283.659.965	306.387.237
Cộng	283.659.965	306.387.237
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 05		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Cộng	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.284.047.330.000	946.474.910.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	479.246.830.000	337.572.420.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.092.021.100	137.572.420.000

Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ theo các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/12/2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và các nghị quyết khác của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tasco.

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2015; Nghị quyết HĐQT số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 24/9/2016 về việc thông qua danh sách trái chủ đăng ký chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	176.329.416	128.404.733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	176.329.416	128.404.733
+ Cổ phiếu phổ thông	176.329.416	128.404.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	176.329.416	128.404.733
+ Cổ phiếu phổ thông	176.329.416	128.404.733

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết:

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 02/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% tính trên mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 09/07/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 (lần 2) bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tasco với tỷ lệ 5% tính trên mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	78.456.473.161	70.472.273.161
Cộng	78.456.473.161	70.472.273.161

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý:

STT	Khách nợ	Số tiền nợ
1	Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
18	Ban QLDA đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
Cộng		1.225.255.123

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Doanh thu hoạt động xây lắp	49.199.682.315	113.810.988.020
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	589.637.736.972	312.523.572.527
Cộng	638.837.419.287	426.334.560.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Giảm giá hàng bán	2.169.522.890	4.718.222.727
Cộng	2.169.522.890	4.718.222.727

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Giá vốn hoạt động xây lắp	44.648.137.367	105.335.401.246
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	435.017.882.843	222.493.152.028
Cộng	479.666.020.210	327.828.553.274

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.035.464.677	1.637.971.061
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.145.537.118	73.009.096.593
Cộng	33.181.001.795	74.647.067.654

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này chủ yếu là khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty con.

5. Chi phí tài chính	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Lãi tiền vay	7.040.498.490	10.240.528.670
- Chi phí tài chính khác	-	215.146.298
Cộng	7.040.498.490	10.455.674.968

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.040.669.817	20.294.114.754
Cộng	27.040.669.817	20.294.114.754

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Những khoản nợ khó đòi, những khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được Công ty phân loại tuổi nợ, phân tích, đánh giá và trích lập dự phòng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch mua:	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	183.000.000	-
Cộng	183.000.000	-

Các giao dịch bán:	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
Công ty Cổ phần VETC	77.400.000	67.500.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	46.363.635	-

Các giao dịch bán (tiếp theo):	Quý IV- 2016	Quý IV- 2015
Công ty TNHH T'Hospital	149.252.727	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	44.723.636	-
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	-	45.000.000
Cộng	317.739.998	112.500.000
Các khoản phải thu khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần VETC	85.140.000	74.250.000
Công ty TNHH T'Hospital	164.178.000	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	12.980.000	-
Cộng	262.298.000	74.250.000
Các khoản phải thu khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Tasco 6	698.919.767.481	857.894.057.980
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	46.894.329.473	17.467.909.473
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	189.750.000	358.070.000
Công ty Cổ phần VETC	256.645.972.252	276.270.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	11.177.188.090	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	-	76.480.182.051
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	205.038.167	876.180.822
Công ty TNHH T'Hospital	3.739.927.364	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	19.743.064	-
Cộng	1.017.791.715.891	953.352.670.326
Các khoản phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	88.000.000	-
Cộng	88.000.000	-
Các khoản phải trả khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	47.600.000.000	49.600.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	110.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.340.383.501	203.695.762.518
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	13.681.381.256	-
Cộng	404.621.764.757	203.695.762.518

Trả trước cho người bán:

Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái

Cộng

Cuối kỳ

5.220.355.456

5.220.355.456

Đầu năm

5.220.355.456

5.220.355.456

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015.

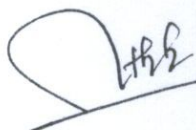
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Hoàng Hà Phương

Phu lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	134.298.370.409	134.298.370.409	12.447.190.322	12.447.190.322
- Dài hạn				
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	139.298.370.409	139.298.370.409	12.447.190.322	12.447.190.322

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	50.000.000	-	50.000.000
Công ty CP Tasco Nam Thái	293.225.151.484	-	293.225.151.484	262.627.781.000	-	262.627.781.000
Công ty TNHH Tasco Quảng Bình	311.446.945.616	-	311.446.945.616	311.446.945.616	-	311.446.945.616
Công ty TNHH Tasco Nam Định	343.278.019.183	-	343.278.019.183	343.278.019.183	-	343.278.019.183
Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	6.120.000.000	3.060.000.000	-	3.060.000.000
Công ty CP VETC	142.800.709.567	-	142.800.709.567	27.175.709.567	-	27.175.709.567
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	356.519.528.678	-	356.519.528.678	356.519.528.678	-	356.519.528.678
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	261.000.000	-	261.000.000	-	-	-
Công ty TNHH THospital	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.523.831.354.528	-	1.523.831.354.528	1.304.157.984.044	-	1.304.157.984.044
b2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	211.907.349.400	-	211.907.349.400	211.907.349.400	-	211.907.349.400
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	16.969.700.000	(2.336.336.527)	14.633.363.473	16.969.700.000	(2.336.336.527)	14.633.363.473
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	(537.497.171)	1.462.502.829	2.000.000.000	(537.497.171)	1.462.502.829
Cộng	301.677.049.400	(2.873.833.698)	298.803.215.702	301.677.049.400	(2.873.833.698)	298.803.215.702
b3. Đầu tư vào đơn vị khác						
	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000	-	6.130.000.000
Cộng	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000	-	6.130.000.000

Phu lục 02: Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2016	19.957.828.489	1.528.176.091	26.230.388.944	3.642.604.823	51.358.998.347
Tăng trong kỳ	-	-	375.602.808	81.160.000	456.762.808
Mua trong kỳ	-	-	375.602.808	81.160.000	456.762.808
Giảm trong kỳ	-	-	1.781.854.545	-	1.781.854.545
Giảm thanh lý, nhượng bán	-	-	1.781.854.545	-	1.781.854.545
Số dư tại ngày 31/12/2016	19.957.828.489	1.528.176.091	24.824.137.207	3.723.764.823	50.033.906.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2016	7.876.829.275	1.386.224.663	6.188.985.101	3.063.812.191	18.515.851.230
Tăng trong kỳ	813.169.524	47.626.322	3.353.789.461	220.164.354	4.434.749.661
Khấu hao trong kỳ	813.169.524	47.626.322	3.353.789.461	220.164.354	4.434.749.661
Giảm trong kỳ	-	-	1.045.282.043	-	1.045.282.043
Giảm thanh lý, nhượng bán	-	-	1.045.282.043	-	1.045.282.043
Số dư tại ngày 31/12/2016	8.689.998.799	1.433.850.985	8.497.492.519	3.283.976.545	21.905.318.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	12.080.999.214	141.951.428	20.041.403.843	578.792.632	32.843.147.117
Tại ngày 31/12/2016	11.267.829.690	94.325.106	16.326.644.688	439.788.278	28.128.587.762

Phu lục 03: Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	102.878.251	553.581.637	656.459.888
Tăng trong kỳ	-	186.168.000	186.168.000
Mua trong kỳ	-	186.168.000	186.168.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	102.878.251	739.749.637	842.627.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	38.673.408	536.293.333	574.966.741
Tăng trong kỳ	4.286.592	14.166.671	18.453.263
Khấu hao kỳ	4.286.592	14.166.671	18.453.263
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	42.960.000	550.460.004	593.420.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	64.204.843	17.288.304	81.493.147
Tại ngày 31/12/2016	59.918.251	189.289.633	249.207.884

Phu lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Đầu năm	
Trái phiếu dài hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	265.600.000.000	3 năm	500.000.000.000	3 năm
- Chi phí phát hành trái phiếu (2)	2.291.773.866		6.779.667.000	
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	263.308.226.134		493.220.333.000	

Năm 2015, Công ty đã phát hành 500.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1.000.000 đ/trái phiếu, lãi suất thả nổi được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/chi nhánh của 04 ngân hàng TMCP gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Phương Đông – Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Trong kỳ Công ty đã mua lại trước hạn 155.280 trái phiếu chuyển đổi, đồng thời Công ty đã thực hiện chuyển đổi 79.120 trái phiếu thành 7.912.000 cổ phiếu.

Phu lục 04: Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Vay ngắn hạn, dài hạn	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1. Vay ngắn hạn						
-Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	58.938.651.404	58.938.651.404	-	58.938.651.404	-	-
-Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	47.791.703.638	47.791.703.638	3.518.730.000	51.310.433.638	-	-
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	-	-	264.055.991.178	-	264.055.991.178	264.055.991.178
Cộng	106.730.355.042	106.730.355.042	267.574.721.178	110.249.085.042	264.055.991.178	264.055.991.178
b2. Vay dài hạn						
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	454.141.058.300	454.141.058.300	211.415.644.242	231.040.000.000	434.516.702.542	434.516.702.542
+ Vay cho dự án BOT	22.000.000.000	22.000.000.000	-	3.040.000.000	18.960.000.000	18.960.000.000
+ Vay cho dự án BT	257.650.265.747	257.650.265.747	157.522.649.595	-	415.172.915.342	415.172.915.342
+ Vay cho dự án, hoạt động khác	174.490.792.553	174.490.792.553	53.892.994.647	228.000.000.000	383.787.200	383.787.200
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	549.125.920.000	549.125.920.000	-	31.200.000.000	517.925.920.000	517.925.920.000
+ Vay cho dự án BOT	549.125.920.000	549.125.920.000	-	31.200.000.000	517.925.920.000	517.925.920.000
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Ba Đình	811.750.000	811.750.000	-	811.750.000	-	-
+ Vay cho dự án, hoạt động khác	811.750.000	811.750.000	-	811.750.000	-	-
- NH TMCP Ngoại thương VN-CN Hoàng Mai	5.120.000.000	5.120.000.000	-	5.120.000.000	-	-
+ Vay cho dự án, hoạt động khác	5.120.000.000	5.120.000.000	-	5.120.000.000	-	-

Phu lục 04: Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Vay ngắn hạn, dài hạn	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b2. Vay dài hạn (tiếp theo)						
- NH TMCP Phát triển TP HCM-CN Hồ Gươm	16.394.786.859	16.394.786.859	8.220.198.000	24.614.984.859	-	-
+ Vay cho dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence)	16.394.786.859	16.394.786.859	8.220.198.000	24.614.984.859	-	-
- Vay đối tượng khác thực hiện dự án KĐT sinh thái Xuân Phương (Foresa Villa)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Cộng	1.030.093.515.159	1.030.093.515.159	219.635.842.242	297.286.734.859	952.442.622.542	952.442.622.542
Trong đó:						
+ Vay cho dự án BOT	571.125.920.000	571.125.920.000	-	34.240.000.000	536.885.920.000	536.885.920.000
+ Vay cho dự án BT	257.650.265.747	257.650.265.747	157.522.649.595	-	415.172.915.342	415.172.915.342
+ Vay cho dự án, hoạt động khác	201.317.329.412	201.317.329.412	62.113.192.647	263.046.734.859	383.787.200	383.787.200

Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	946.474.910.000	3.734.064.565	44.889.217.905	262.826.720.647	1.257.924.913.117
Tăng trong năm	337.572.420.000	70.000.000.000	25.583.055.256	159.685.122.673	592.840.597.929
Tăng vốn	337.572.420.000	70.000.000.000	-	-	407.572.420.000
Lãi	-	-	-	159.685.122.673	159.685.122.673
Tăng khác	-	-	25.583.055.256	-	25.583.055.256
Giảm trong năm	-	3.495.716.132	-	173.155.475.256	176.651.191.388
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	173.155.475.256	173.155.475.256
Giảm khác	-	3.495.716.132	-	-	3.495.716.132
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.284.047.330.000	70.238.348.433	70.472.273.161	249.356.368.064	1.674.114.319.658
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	70.472.273.161	249.356.368.064	1.674.114.319.658
Tăng trong năm	479.246.830.000	-	7.984.200.000	401.112.568.948	888.408.404.982
Tăng vốn	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
Lãi	-	-	-	401.177.374.982	401.177.374.982
Tăng khác	-	-	7.984.200.000	-	7.984.200.000
Giảm trong năm	-	397.421.474	-	190.181.567.664	190.578.989.138
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	190.060.421.100	190.060.421.100
Giảm khác	-	397.421.474	-	121.146.564	518.568.038
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	78.456.473.161	460.352.175.382	2.371.943.735.502

